

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017)
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Số: 818 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.610.168.189.530	4.408.712.734.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	584.413.385.140	1.457.507.013.399
1. Tiền	111		361.465.628.693	409.708.612.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		222.947.756.447	1.047.798.400.433
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		826.253.701.541	864.710.632.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		180.523.165.809	119.329.927.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.950.471.702	99.212.370.629
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	28.142.704.746	280.150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	532.828.388.543	370.209.363.418
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.191.029.259)	(4.191.029.259)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.137.427.585.264	1.948.264.850.751
1. Hàng tồn kho	141		1.173.010.036.763	1.985.546.949.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.582.451.499)	(37.282.099.074)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.573.517.585	137.930.238.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	55.838.237.863	50.705.276.643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.722.684.769	87.224.933.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.594.953	27.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.407.491.628	301.686.857.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.081.521.601	66.086.138.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	72.081.521.601	66.086.138.161
II. Tài sản cố định	220		1.340.881.556	1.696.563.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	515.164.863	561.277.661
- Nguyên giá	222		4.159.358.746	3.897.940.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.644.193.883)	(3.336.662.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	825.716.693	1.135.286.241
- Nguyên giá	228		4.187.737.990	4.187.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.362.021.297)	(3.052.451.749)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	44.607.602.850	-
- Nguyên giá	231		45.058.184.700	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(450.581.850)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		213.377.485.621	233.904.155.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	213.377.485.621	233.904.155.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.941.575.681.158	4.710.399.592.170

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.313.422.918.393	4.195.169.488.141
I. Nợ ngắn hạn	310		2.313.422.918.393	4.195.169.488.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	413.650.302.566	1.427.548.170.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.234.837.210	34.947.547.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	46.865.689.010	21.508.667.172
4. Phải trả người lao động	314		1.889.425.044	886.036.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	149.179.246.902	188.870.378.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	120.698.456.502	77.744.815.543
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.565.064.944.287	2.434.623.855.550
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.840.016.872	9.040.016.872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628.152.762.765	515.230.104.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	628.152.762.765	515.230.104.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	(50.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.152.762.765	315.280.104.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		315.280.104.029	113.999.093.826
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		112.872.658.736	201.281.010.203
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.941.575.681.158	4.710.399.592.170

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	6.678.285.536.204	5.310.405.808.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	323.473.733.216	474.606.249.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	6.354.811.802.988	4.835.799.558.846
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	5.511.774.953.198	4.208.075.536.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		843.036.849.790	627.724.022.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	31.287.562.230	35.322.489.192
7. Chi phí tài chính	22	24	53.379.607.177	35.979.350.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.438.640.869	35.570.038.522
8. Chi phí bán hàng	25	25	547.016.744.339	423.708.089.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	147.637.201.812	116.548.302.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		126.290.858.692	86.810.768.707
11. Thu nhập khác	31		14.982.612.572	11.823.586.821
12. Chi phí khác	32		157.288.633	402.083.834
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.825.323.939	11.421.502.987
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.116.182.631	98.232.271.694
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	28.243.523.895	19.646.454.339
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		112.872.658.736	78.585.817.355
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	5.475	3.838

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.116.182.631	98.232.271.694
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.067.682.378	912.822.241
Các khoản dự phòng	03	(1.699.647.575)	(57.129.180)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(20.599.710.336)	(22.184.803.169)
Chi phí lãi vay	06	51.438.640.869	35.570.038.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171.323.147.967	112.473.200.108
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.807.645.183	64.286.405.763
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	812.536.913.062	190.898.416.314
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.001.032.285.948)	135.335.623.559
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.215.258.485	16.519.141.680
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.024.910.923)	(33.487.711.590)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.612.626.378)	(23.921.971.478)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.986.858.552)	457.903.104.356
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.141.152.609)	(33.871.849.629)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(195.642.704.746)	(90.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280.450.000.000	115.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.735.998.911	20.213.517.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.402.141.556	11.041.667.429

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	180.000.000	1.306.300.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(130.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.686.695.770.623	2.846.165.730.603
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.556.254.681.886)	(3.103.486.810.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(869.508.911.263)	(256.014.779.631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(873.093.628.259)	212.929.992.154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.457.507.013.399	788.691.433.190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	584.413.385.140	1.001.621.425.344



Trần Đức Quý
Người lập biểu


Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.541 người (31 tháng 12 năm 2016 là 5.270 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ GTGT trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

*** Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3- 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 381 Hai Bà Trưng, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	48.622.822.139	87.223.835.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.128.195.047	322.484.777.667
Các khoản tương đương tiền	222.947.756.447	1.047.798.400.433
Tiền đang chuyển	714.611.507	-
	584.413.385.140	1.457.507.013.399

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn dưới 01 năm với lãi suất cho vay từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	532.828.388.543	370.209.363.418
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	224.600.057.480	240.134.985.561
- Dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.332.313.136	7.468.601.711
- Phải thu người lao động	4.214.687.757	1.857.342.817
- Ký cược, ký quỹ (ii)	284.050.000.000	117.056.650.000
- Phải thu Công ty Cổ phần FPT	11.344.493.423	-
- Phải thu ngắn hạn khác	6.286.836.747	3.691.783.329
b. Dài hạn	72.081.521.601	66.086.138.161
- Ký cược, ký quỹ	72.081.521.601	66.086.138.161
Cộng	604.909.910.144	436.295.501.579
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	12.146.812.869	7.386.798.606

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm bằng VND được cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi hoặc bảo lãnh thanh toán.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4.191.029.259	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	-	Trên 3 năm
Cộng	4.191.029.259	-		4.191.029.259	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.889.861.437	-	24.566.036.863	-
Công cụ, dụng cụ	49.369.563.961	-	51.153.369.552	-
Hàng hoá	1.117.750.611.365	(35.582.451.499)	1.909.827.543.410	(37.282.099.074)
Cộng	1.173.010.036.763	(35.582.451.499)	1.985.546.949.825	(37.282.099.074)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	55.838.237.863	50.705.276.643
Chi phí thuê nhà	49.107.215.732	40.032.426.107
Chi phí bảo lãnh thanh toán	-	555.799.850
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.731.022.131	10.117.050.686
b. Dài hạn	213.377.485.621	233.904.155.599
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	212.625.680.254	230.768.170.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	751.805.367	3.135.984.676
Cộng	269.215.723.484	284.609.432.242

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.617.505.545	280.435.019	3.897.940.564
Tăng trong kỳ	178.680.000	82.738.182	261.418.182
Số dư cuối kỳ	3.796.185.545	363.173.201	4.159.358.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.070.466.420	266.196.483	3.336.662.903
Khấu hao trong kỳ	287.556.386	19.974.594	307.530.980
Số dư cuối kỳ	3.358.022.806	286.171.077	3.644.193.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	547.039.125	14.238.536	561.277.661
Tại ngày cuối kỳ	438.162.739	77.002.124	515.164.863

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.247.522.031 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.928.091.661 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	4.187.737.990	4.187.737.990
Số dư cuối kỳ	4.187.737.990	4.187.737.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.052.451.749	3.052.451.749
Khấu hao trong kỳ	309.569.548	309.569.548
Số dư cuối kỳ	3.362.021.297	3.362.021.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.135.286.241	1.135.286.241
Tại ngày cuối kỳ	825.716.693	825.716.693

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

* Phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 381 Hai Bà Trưng, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	27.977.203	15.409.750	12.594.953
	27.500	27.977.203	15.409.750	12.594.953
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	75.564.037.972	45.092.046.873	30.471.991.099
- Thuế GTGT đầu ra	-	73.182.259.998	42.710.268.899	30.471.991.099
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.381.777.974	2.381.777.974	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.015.166	4.015.166	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.472.632.015	28.243.523.895	32.612.626.378	16.103.529.532
Thuế thu nhập cá nhân	1.036.035.157	10.543.010.918	11.288.877.696	290.168.379
Thuế môn bài và thuế khác	-	355.600.000	355.600.000	-
	21.508.667.172	114.710.187.951	89.353.166.113	46.865.689.010

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	68.013.580.739	68.013.580.739	13.185.728.878	13.185.728.878
Công ty TNHH Apple Việt Nam	57.886.653.000	57.886.653.000	865.978.638.360	865.978.638.360
Công ty TNHH Thương mại FPT	44.086.021.804	44.086.021.804	67.077.026.322	67.077.026.322
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	10.385.312.056	10.385.312.056	24.969.336.494	24.969.336.494
Các đối tượng khác	233.278.734.967	233.278.734.967	456.337.440.721	456.337.440.721
Cộng	413.650.302.566	413.650.302.566	1.427.548.170.775	1.427.548.170.775
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	47.914.193.715		67.077.026.322	

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương kinh doanh	87.514.773.111	124.662.580.720
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	33.784.978.859	28.836.373.666
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	11.241.530.241	22.134.713.777
Chi phí lãi vay phải trả	2.967.023.357	3.553.293.411
Chi phí phải trả khác	13.670.941.334	9.683.416.756
Cộng	149.179.246.902	188.870.378.330

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	1.724.432.984	1.705.947.106
Kinh phí công đoàn	4.335.541.315	6.799.988.648
Phải trả tiền thu hộ đối tác	104.337.395.723	64.346.659.133
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.415.653.002	248.547.276
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	101.921.742.721	64.098.111.857
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.301.086.480	4.892.220.656
	120.698.456.502	77.744.815.543
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.415.653.002	248.547.276

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	475.533.663.022	475.533.663.022	188.685.279.545	562.345.687.567	101.873.255.000	101.873.255.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	398.082.895.821	398.082.895.821	312.788.625.507	626.797.639.321	84.073.882.007	84.073.882.007
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	406.477.738.685	406.477.738.685	714.005.535.116	972.126.203.990	148.357.069.811	148.357.069.811
Ngân hàng Citibank Việt Nam	327.791.931.211	327.791.931.211	531.067.152.340	658.192.361.057	200.666.722.494	200.666.722.494
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	399.866.993.441	399.866.993.441	399.874.933.808	399.866.993.441	399.874.933.808	399.874.933.808
Ngân hàng TMCP Quân đội	73.997.957.158	73.997.957.158	99.921.459.000	173.919.416.158	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	70.726.396.300	70.726.396.300	-	70.726.396.300	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	181.996.517.412	181.996.517.412	801.920.214.038	802.230.221.552	181.686.509.898	181.686.509.898
Ngân hàng HSBC Việt Nam	100.149.762.500	100.149.762.500	573.432.571.269	290.049.762.500	383.532.571.269	383.532.571.269
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000
Tổng	2.434.623.855.550	2.434.623.855.550	3.686.695.770.623	4.556.254.681.886	1.565.064.944.287	1.565.064.944.287

Khoản vay ngân hàng từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số đầu kỳ	200.000.000.000	(2.080.000.000)	113.999.093.825	311.919.093.825
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	78.585.817.355	78.585.817.355
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.306.300.000	-	1.306.300.000
Số cuối kỳ	200.000.000.000	(773.700.000)	192.584.911.180	391.811.211.180
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số đầu kỳ	200.000.000.000	(50.000.000)	315.280.104.029	515.230.104.029
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	112.872.658.736	112.872.658.736
Bán cổ phiếu quỹ	-	180.000.000	-	180.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(130.000.000)	-	(130.000.000)
Số cuối kỳ	200.000.000.000	-	428.152.762.765	628.152.762.765

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 15 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhân đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần FPT	170.000.000.000	85	170.000.000.000	170.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	15	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.995.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	5.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:	1.004.105	374.703
Đô la Mỹ (USD)	1.004.105	374.703

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	6.552.154.139.496	5.230.567.344.136
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.131.396.708	79.838.464.690
	6.678.285.536.204	5.310.405.808.826
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	10.378.936.525	8.708.600.970
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	323.473.733.216	474.606.249.980
	323.473.733.216	474.606.249.980
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.354.811.802.988	4.835.799.558.846

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa	5.435.548.840.383	4.155.959.837.910
Giá vốn của dịch vụ	77.925.760.390	52.893.933.651
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.699.647.575)	(778.234.926)
	5.511.774.953.198	4.208.075.536.635

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng	5.435.548.840.383	4.155.959.837.910
Chi phí nhân công	307.830.075.074	245.177.307.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.682.378	912.822.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.681.949.089	346.339.090.244
Hoàn nhập dự phòng	(1.699.647.575)	(57.129.180)
	6.206.428.899.349	4.748.331.928.640

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.599.710.336	22.184.803.169
Lãi chênh lệch tỷ giá	655.932.935	2.787.127.875
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.031.918.959	10.350.558.148
	31.287.562.230	35.322.489.192

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	51.438.640.869	35.570.038.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.940.966.308	409.312.169
	53.379.607.177	35.979.350.691

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	147.637.201.812	116.548.302.432
Chi phí nhân viên	95.744.112.584	71.200.681.568
Chi phí vật liệu quản lý	11.476.106.696	12.557.489.383
Chi phí khấu hao	1.043.724.671	830.808.752
Thuế, phí, lệ phí	11.230.276.985	8.010.246.790
Các khoản dự phòng	-	721.105.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.392.445.375	19.262.336.054
Chi phí khác	3.750.535.501	3.965.634.139
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	547.016.744.339	423.708.089.573
Chi phí nhân viên	212.085.962.490	173.976.625.857
Chi phí nguyên vật liệu	9.534.681.594	9.492.268.072
Chi phí khấu hao	22.713.262	82.013.489
Chi phí linh kiện, vật tư bảo hành	14.805.666.159	5.895.063.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.093.452.387	182.337.272.623
Chi phí quảng cáo, hội nghị	65.474.268.447	51.924.846.522

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.223.236.526	19.646.454.339
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	20.287.369	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.243.523.895	19.646.454.339

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	141.116.182.631	98.232.271.694
Thu nhập chịu thuế kỳ này	141.116.182.631	98.232.271.694
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>141.116.182.631</i>	<i>98.232.271.694</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	28.223.236.526	19.646.454.339

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trong kỳ	VND	112.872.658.736	78.585.817.355
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	VND	(3.386.179.762)	(2.357.574.521)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	109.486.478.974	76.228.242.834
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	19.996.022	19.863.770
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	5.475	3.838

(i) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và số đã trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng 3% lợi nhuận sau thuế của kỳ tương ứng. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2016 được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 31 tháng 12 năm 2016.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	135.796.680.930	100.896.730.072
	135.796.680.930	100.896.730.072

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.378.936.525	8.708.600.970
Công ty TNHH Thương mại FPT	6.030.308.431	6.940.271.439
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.335.007.215	1.036.085.913
Công ty TNHH Phần mềm FPT	917.790.140	306.579.087
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.975.182.282	347.107.529
Công ty Cổ phần FPT	120.648.457	78.557.002
Mua hàng	249.647.577.588	288.635.685.631
Công ty TNHH Thương mại FPT	233.974.816.510	284.529.892.585
Công ty Cổ phần FPT	1.961.365.500	119.749.857
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.711.395.578	3.986.043.189
Doanh thu lãi đầu tư	14.847.729.173	20.223.747.245
Công ty Cổ phần FPT	14.847.729.173	20.223.747.245

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.852.985	9.699.764.990
Công ty TNHH Thương mại FPT	84.060.985	6.241.218.999
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	238.792.000	3.458.545.991
Công ty Cổ phần FPT	-	2.726.083.095
Phải thu khác	12.146.812.869	7.386.798.606
Công ty Cổ phần FPT	12.146.812.869	7.386.798.606
Phải trả người bán	47.914.193.715	67.077.026.322
Công ty TNHH Thương mại FPT	44.086.021.804	67.077.026.322
Công ty Cổ phần FPT	1.935.657.235	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1.892.514.676	-
Phải trả khác	2.415.653.002	248.547.276
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.415.653.002	248.547.276
Các khoản cho vay nội bộ	170.000.000.000	1.295.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT (không quá 3 tháng)	170.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT (trên 3 tháng đến dưới 01 năm)	-	280.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.359.666.667	1.685.157.706

30. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01.08-2017/NQ-HĐQT FPT ngày 01 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã thông qua phương án thoái vốn của Công ty Cổ phần FPT tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT xuống dưới 50%, thời gian thực hiện trong năm 2017. Ngày 11 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần FPT đã hoàn tất việc chuyển nhượng 30% vốn tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT, tương đương 6.000.000 cổ phiếu và giảm tỷ lệ sở hữu từ mức 85% xuống mức 55%.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

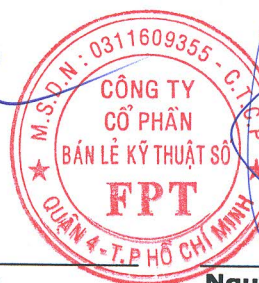
Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

Một số số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu cuối kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.350.000.000	(117.050.000.000)	300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	253.159.363.418	117.050.000.000	370.209.363.418

Trần Đức Quý
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017